BÁO CÁO RÀ SOÁT ĐẦU TƯ VÀ CHI TIÊU CÔNG CHO BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU (CPEIR) – GIAI ĐOẠN 2010-2020 – BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

1. Giới thiệu chung

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Bộ NN&PTNT) là cơ quan của Chính phủ, thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và phát triển nông thôn trong phạm vi cả nước; quản lý Nhà nước các dịch vụ công và thực hiện đại diện chủ sở hữu phần vốn của Nhà nước tại doanh nghiệp có vốn nhà nước thuộc phạm vi quản lý của Bộ theo quy định của pháp luật.

Đối với lĩnh vực nông nghiệp những năm qua biến đổi khí hậu không chỉ gây ra các hiện tượng thời tiết cực đoan như nước biển dâng, lũ lụt, hạn hán, xâm nhập mặn, mà nó còn ảnh hưởng nặng nề đến lĩnh vực nông nghiệp, cụ thể: (i) Mất đất canh tác trong nông nghiệp[1]; (ii) Giảm năng suất một số loại cây trồng, vật nuôi[2]; (iii) ảnh hưởng đến các sinh kế phụ thuộc vào nguồn nước của thủy sản và sự phong phú của nguồn lợi ven biển3; (iv) ảnh hưởng đến tài nguyên rừng và hệ sinh thái rừng; và (v) gây thiệt hại về cơ sở hạ tầng nông nghiệp,...

Vai trò và nhiệm vụ của Bộ NN&PTNT, đặc biệt là về ứng phó với biến đổi khí hậu bao gồm:

1. Xây dựng năng lực dự báo, cảnh báo, chủ động phòng, tránh và giảm nhẹ thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu: (i) Xây dựng, phát triển năng lực nghiên cứu, giám sát biến đổi khí hậu, dự báo, cảnh báo thiên tai. (ii) Chuyển đổi cơ cấu, giống cây trồng, vật nuôi, điều chỉnh mùa vụ, kỹ thuật sản xuất nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu. (iii) Chủ động chuẩn bị các phương án, điều kiện phòng, tránh và giảm nhẹ thiên tai phù hợp với từng ngành, lĩnh vực, vùng, miền, nhất là các địa phương ven biển, vùng núi cao, vùng dễ bị tổn thương trước thiên tai. (iv) Thực hiện chương trình nâng cấp, bảo đảm an toàn các hồ chứa nước, nhất là ở khu vực miền Trung, Tây Nguyên, trung du miền núi phía Bắc. Nâng cấp các đoạn đê biển, đê sông xung yếu, xây dựng cống ngăn mặn, giữ ngọt. Bảo vệ, đẩy mạnh phục hồi, trồng rừng ngập mặn, rừng phòng hộ ven biển, rừng phòng hộ đầu nguồn. Bảo vệ không gian thoát lũ trên các lưu vực sông, lòng sông.

2. Đẩy mạnh các biện pháp phòng, chống, hạn chế tác động của triều cường, ngập lụt, xâm nhập mặn do nước biển dâng: (i) Xây dựng bản đồ nguy cơ ngập lụt theo các kịch bản nước biển dâng. (ii) Rà soát, bổ sung điều chỉnh chiến lược, quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực, phát triển kinh tế - xã hội vùng và địa phương phù hợp với kịch bản nước biển dâng. (iii) Chủ động di dời, sắp xếp lại các điểm dân cư ở những vùng thường xuyên bị tác động của lũ lụt, bão và những khu vực có nguy cơ xảy ra lũ quét, sạt lở đất. (iv) Triển khai thực hiện đề án chống ngập cho các thành phố lớn.

3. Giảm nhẹ phát thải khí nhà kính; bảo vệ, phát triển các hệ sinh thái tự nhiên, tăng cường khả năng hấp thụ khí nhà kính: (i) Thực hiện Chương trình giảm phát thải khí nhà kính thông qua các hoạt động chống mất rừng, suy thoái rừng, phát triển ngành lâm nghiệp; (ii) Thực hiện một số giải pháp thân thiện với khí hậu trong sản xuất nông nghiệp như thay đổi phương thức canh tác nông nghiệp, sử dụng nước, phân bón, thức ăn chăn nuôi phù hợp, quản lý và xử lý chất thải trong chăn nuôi, phát triển và sử dụng khí sinh học.

Các kế hoạch hành động và kết quả chính:

- Xây dựng và triển khai các kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu của ngành Nông nghiệp và PTNT:

---

[1] Nếu mực nước biển dâng cao thêm 1m mà không có biện pháp phòng ngừa hữu hiệu, thì khoảng 40% diện tích Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL), 11% diện tích Đồng bằng sông Hồng (ĐBSH) và 3% diện tích của các tỉnh khác thuộc vùng ven biển sẽ bị ngập. Ngập mặn sẽ đặc biệt nghiêm trọng ở vùng ĐBSCL. Nếu nước biển dâng cao thêm 1m thì khoảng 1,77 triệu ha đất sẽ bị nhiễm mặn, chiếm 45% diện tích đất ở ĐBSCL và ước tính rằng, có khoảng 85% người dân ở vùng ĐBSCL cần được hỗ trợ về nông nghiệp.

[2] Năng suất lúa vụ xuân sẽ giảm 0,41 tấn/ha vào năm 2030 và 0,72 tấn vào năm 2050. Năng suất cây ngô có nguy cơ giảm 0,44 tấn/ha vào năm 2030 và 0,78 tấn vào năm 2050

[3] Việt Nam hiện có khoảng 480.000 người trực tiếp tham gia vào đánh bắt hải sản; 100.000 người làm việc ở ngành chế biến thủy sản và khoảng 2.140.000 người tham gia vào các dịch vụ nghề cá., là một trong những lĩnh vực nhạy cảm nhất và dễ bị tổn thương nhất trước tác động của BĐKH

+ Quyết định số 543/QĐ-BNN-KHCN ngày 23/3/2011 về Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu của ngành Nông nghiệp và PTNT giai đoạn 2011-2015 và tầm nhìn đến năm 2050

+ Quyết định số 327/QĐ-BNN-KH ngày 28/2/2014 kế hoạch hành động của Bộ NN&PTNT thực hiện Nghị quyết số 08/NQ-CP ngày 23/01/2014 của Chính phủ

+ Quyết định số 891/QĐ-BNN-KHCN ngày 17/3/2020 Kế hoạch thực hiện thỏa thuận Paris về Biến đổi khí hậu của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giai đoạn 2021 – 2030

+ Quyết định số 1864/QĐ-BNN-KH ngày 22/5/2019 về Kế hoạch hành động của Bộ Nông nghiệp và PTNT về Chương trình hành động tổng thể thực hiện Nghị quyết số 120/NQ-CP về phát triển bền vững Đồng bằng sông Cửu Long thích ứng với BĐKH

- Xây dựng và triển khai các chiến lược, kế hoạch, chương trình, đề án dự án đã được phê duyệt về biến đổi khí hậu, tăng trưởng xanh theo từng ngành, lĩnh vực cụ thể.

- Triển khai các giải pháp, công trình phòng chống thiên tai trọng điểm, cấp bách nhằm bảo vệ đời sống nhân dân, bảo đảm quốc phòng an ninh và tìm kiếm cứu hộ, cứu nạn; di dời, sắp xếp lại các khu dân cư ở những vùng thường xuyên bị tác động của bão, nước dâng do bão, lũ lụt, xói lở bờ sông, bờ biển hoặc có nguy cơ xảy ra lũ quét, sạt lở đất.

- Quản lý rừng bền vững, ngăn chặn mất rừng và suy thoái rừng; trồng, bảo vệ, phục hồi rừng, chú trọng phát triển rừng trồng gỗ lớn, rừng ven biển

- Đảm bảo an ninh lương thực thông qua bảo vệ, duy trì hợp lý và quản lý bền vững quỹ đất cho nông nghiệp; chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi; tạo giống mới thích ứng với BĐKH; hoàn thiện hệ thống kiểm soát, phòng chống dịch bệnh.

- Rà soát, điều chỉnh và phát triển sinh kế và quá trình sản xuất cho phù hợp với điều kiện BĐKH gắn với xóa đói giảm nghèo, công bằng xã hội trong Chương trình mục tiêu Phát triển nông thôn mới

- Củng cố, nâng cấp và hoàn thiện các tuyến đê biển, đê sông xung yếu; an toàn hồ đập, kiểm soát xâm nhập mặn các vùng bị ảnh hưởng nặng nề nhất.

Kết quả cụ thể:

Từ nguồn vốn do Bộ, ngành, địa phương quản lý và các nguồn vốn từ Chương trình mục tiêu quốc gia, các chương trình mục tiêu; trong giai đoạn 2016-2020, hệ thống kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn được đầu tư nâng cấp và từng bước hiện đại hóa, phục vụ ngày càng tốt hơn cho sản xuất, đời sống dân sinh, phòng, chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu. Cụ thể:

- Lĩnh vực thuỷ sản: Công suất cảng cá tăng thêm khoảng 620 lượt tàu/ngày, lượng hàng qua cảng tăng thêm 55.000 tấn/năm. Công suất neo đậu tránh trú bão tăng thêm khoảng 3.700 tàu. Cung cấp cho thị trường 1,5 tỷ giống nhuyễn thể sạch bệnh; khoảng 7 tỷ giống tôm sạch bệnh, chất lượng cao. Diện tích nuôi trồng thủy sản tập trung tăng thêm khoảng 8.820 ha;

- Lĩnh vực nông nghiệp: Tỷ lệ sử dụng giống cấp tiến bộ kỹ thuật (hoặc tương đương) trong sản xuất một số cây trồng đạt, hoặc vượt mục tiêu đề ra đến năm 2020 (70%), cụ thể: Ngô đạt 95%; sắn đạt 75%; giống lợn lai đạt 93% (vượt 3%), giống bò sữa 100% được sử dụng giống tiến bộ kỹ thuật hoặc giống lai… Diện tích cây trồng áp dụng quy trình kỹ thuật tiên tiến được cấp chứng nhận đạt 82,3 nghìn ha (gấp 2,5 lần mục tiêu đề ra); diện tích cây trồng được ký hợp đồng liên kết tiêu thụ sản phẩm đạt gần 1,0 triệu ha (gấp 2 lần mục tiêu đề ra); số lượng lợn chăn nuôi theo quy trình VietGAHP năm 2019 đạt 5-5,5%, gà đạt 15-18% (đạt và vượt mục tiêu đề ra).

- Lĩnh vực lâm nghiệp: Tỷ lệ che phủ rừng đạt 42%, góp phần đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường, giảm nhẹ thiên tai, bảo tồn nguồn gen và tính đa dạng sinh học của rừng; diện tích rừng đặc dụng tăng thêm 100.000 ha; trồng rừng tập trung khoảng 1,1 triệu ha (rừng sản xuất trồng 1,027 triệu ha; rừng đặc dụng, phòng

hộ 84 nghìn ha); trồng cây phân tán 280,7 triệu cây; khoanh nuôi tái sinh bình quân 360 nghìn ha/năm (Các chỉ tiêu đạt hoặc vượt mục tiêu).

- Lĩnh vực thủy lợi: Các dự án thủy lợi đầu tư bằng nguồn vốn trái phiếu Chính phủ giai đoạn 2017 - 2020, sau khi hoàn thành sẽ đạt được những kết quả chính như: Dung tích hồ chứa nước tăng thêm khoảng 1,397 tỷ m3; Diện tích tưới trực tiếp tăng thêm khoảng 80.499 ha; tạo nguồn, nâng cao năng lực tưới khoảng 318.839 ha; nâng cao năng lực tiêu khoảng 402.492 ha; kiểm soát mặn, giữ ngọt cho khoảng 1,1 triệu ha; cung cấp nước sinh hoạt cho nhân dân và công nghiệp, dịch vụ. Củng cố, tu bổ khoảng 1.320 km đê, trong đó 700 km đê biển và 620 km đê sông; 5.482 hồ hồ chứa nước vừa và nhỏ được đảm bảo an toàn.

- Chương trình Xây dựng nông thôn mới (NTM): Đến hết năm 2019, cả nước đã có 4.806 xã (54%) đã được công nhận đạt chuẩn NTM, bình quân cả nước đạt 15,66 tiêu chí/xã, không còn xã dưới 5 tiêu chí; tăng 35,3% so với cuối năm 2015 (là thời điểm tổng kết giai đoạn 1) và hoàn thành vượt 2,4% và trước 1,5 năm so với mục tiêu 10 năm (2010-2020) của Đảng, Quốc hội và Chính phủ giao.

Các dự án tiêu biểu minh chứng cho thực hiện các kế hoạch, chiến lược liên quan đến biến đổi khí hậu của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

- Thực hiện 03 Chương trình mục tiêu trong kế hoạch đầu tư công trung hạn GĐ 2016-2020 do Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý gồm: (i) Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế Thủy sản bền vững (tổng vốn thực hiện CT là 49.248 tỷ đồng); (ii) Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững (tổng vốn thực hiện CT là 59.600 tỷ đồng); (iii) Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng, chống, giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư (tổng vốn thực hiện CT là 306.660 tỷ đồng).

- Các dự án ODA như Dự án Quản lý thiên tai (WB5) có tổng mức đầu tư (TMĐT) là 3780 tỷ đồng; Dự án Nguồn lợi ven biển vì sự Phát triển bền vững có TMĐT 2475 tỷ đồng; Dự án Chuyển đổi nông nghiệp bền vững (Vnsat) có TMĐT 6472 tỷ đồng; Dự án Phục hồi và Quản lý bền vững rừng phòng hộ (JICA2) có TMĐT 2577 tỷ đồng; Sữa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) có TMĐT 9967 tỷ đồng; Chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững Đồng bằng sông Cửu Long (MD-ICRSL) - WB9 có TMĐT 8577 tỷ đồng; Dự án Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển (FMCR) có TMĐT 4452 tỷ đồng.

- Các dự án vốn NSNN như HTTL Bắc Bến Tre (giai đoạn 1), tỉnh Bến tre TMĐT 2123 tỷ đồng; HTTL Tà Pao tỉnh Bình Thuận TMĐT 2.536 tỷ đồng; Hồ chứa nước Krông Pách Thượng tỉnh Đắc Lắc TMĐT 4.421 tỷ đồng; Công trình thủy lợi Ngàn Trươi - Cẩm Trang tỉnh Hà Tĩnh TMĐT 4.430 tỷ đồng; Hồ Bản Mồng tỉnh Nghệ An TMĐT 4.455 tỷ đồng; Hệ thống thủy lợi Cái Lớn - Cái Bé (giai đoạn 1) 3309 tỷ đồng; Hồ chứa nước Cánh Tạng tỉnh Hòa Bình 3115; Hồ chứa nước Sông Lũy tỉnh Bình Thuận 1484 tỷ đồng; Hồ chứa nước EaHleo 1 tỉnh Đắc Lắc 1477; Hồ chứa nước Đồng Mít tỉnh Bình Định 2142; Hồ chứa nước Ngòi Giành tỉnh Phú Thọ 1279; Hồ chứa nước Bản Lải giai đoạn 1 tỉnh Lạng Sơn 3000 tỷ; HTTL Tân Mỹ tỉnh Ninh Thuận 5951; Hồ Bản Mồng

2. Tổng ngân sách dành cho biến đổi khí hậu

a) Tổng ngân sách dành cho BĐKH giai đoạn 2010 – 2020

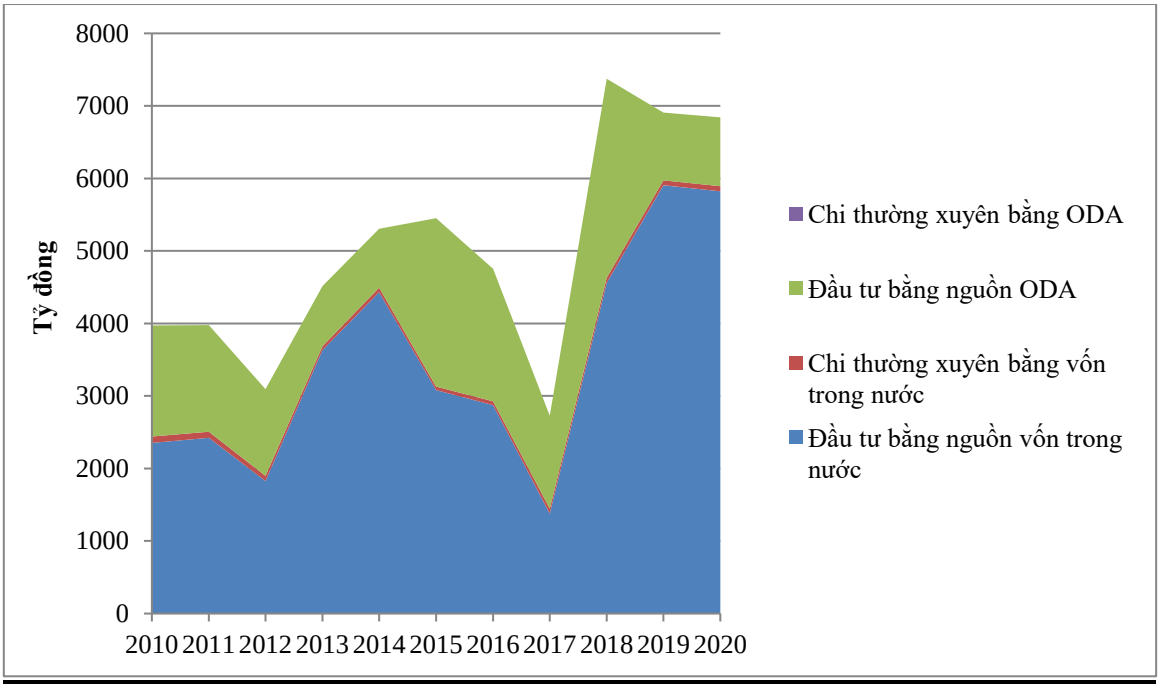

Hình 1: Tổng chi ngân sách cho BĐKH của Bộ NN & PTNT - bao gồm chi đầu tư, chi thường xuyên; từ các nguồn trong nước và ODA (theo giá cố định của năm 2020)

• Chi đầu tư cho BĐKH bình quân khoảng 4.926 tỷ đồng / năm và chi thường xuyên khoảng 67 tỷ đồng / năm. Ngân sách đầu tư cho khí hậu năm 2019 cao nhất (6.840 tỷ đồng), thấp nhất năm 2017 (2.659 tỷ đồng). Ngân sách chi thường xuyên cho khí hậu luôn ở mức nhỏ, năm 2010 ngân sách lớn nhất (86 tỷ đồng) và thấp nhất năm 2015 (48 tỷ đồng).

• Chi trong nước cho đầu tư cho BĐKH bình quân hàng năm là 3.481 tỷ đồng, chiếm 71% tổng chi đầu tư và vốn ODA đóng góp là 1.445 tỷ đồng, chiếm 29%. Tỷ trọng đầu tư ODA thay đổi qua các năm, thấp nhất là 14% vào năm 2019, 2020 nhưng 48% vào năm 2017. Ngân sách đầu tư cho lĩnh vực khí hậu chiếm từ 37 - 52% tổng vốn đầu tư, bình quân cả giai đoạn nghiên cứu là 45%.

• Chi thường xuyên cả thời kỳ đều từ ngân sách trong nước, không sử dụng vốn ODA. Chi thường xuyên trong nước cho biến đổi khí hậu bình quân hàng năm chỉ là 67 tỷ đồng. Ngân sách trong nước về khí hậu chiếm từ 15 - 25% tổng ngân sách thường xuyên, trung bình là 19% cho cả giai đoạn nghiên cứu.

b) Tổng ngân sách biến đổi khí hậu tính theo tỷ lệ phần trăm trong tổng ngân sách của Bộ giai đoạn 2010-2020

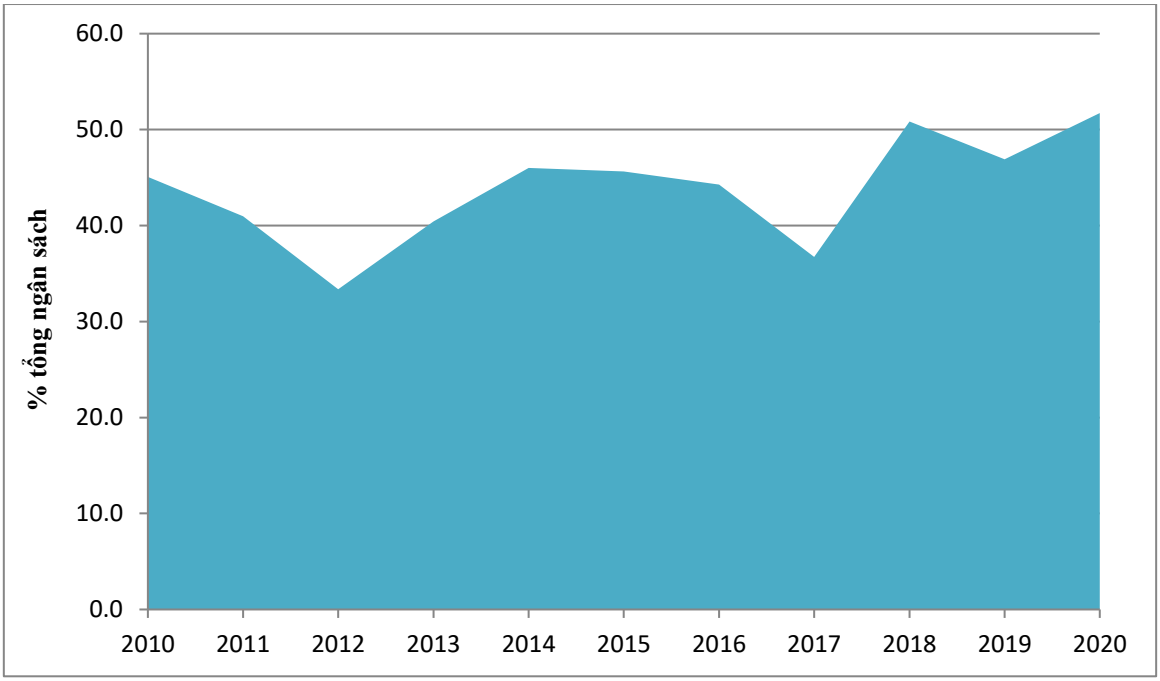

Hình 2: Tỷ lệ chi ngân sách cho BĐKH trong tổng ngân sách của Bộ NN & PTNT giai đoạn 2010-2020 (đơn vị:%)

Trong hầu hết các năm được phân tích của giai đoạn 2010-2020, ngân sách cho biến đổi khí hậu chiếm từ 33 - 51% tổng ngân sách của Bộ NN & PTNT. Năm 2020, ngân sách đầu tư cho khí hậu chiếm tỷ trọng cao nhất trong ngân sách đầu tư của Bộ NN & PTNT với 51,7%, trong khi thấp nhất là 33,4% vào năm 2012.

3. Chi ngân sách cho biến đổi khí hậu, theo mục đích chi

a) Phân bổ loại dự án cho "thích ứng", "giảm thiểu" hoặc cho cả "thích ứng" và "giảm thiểu"

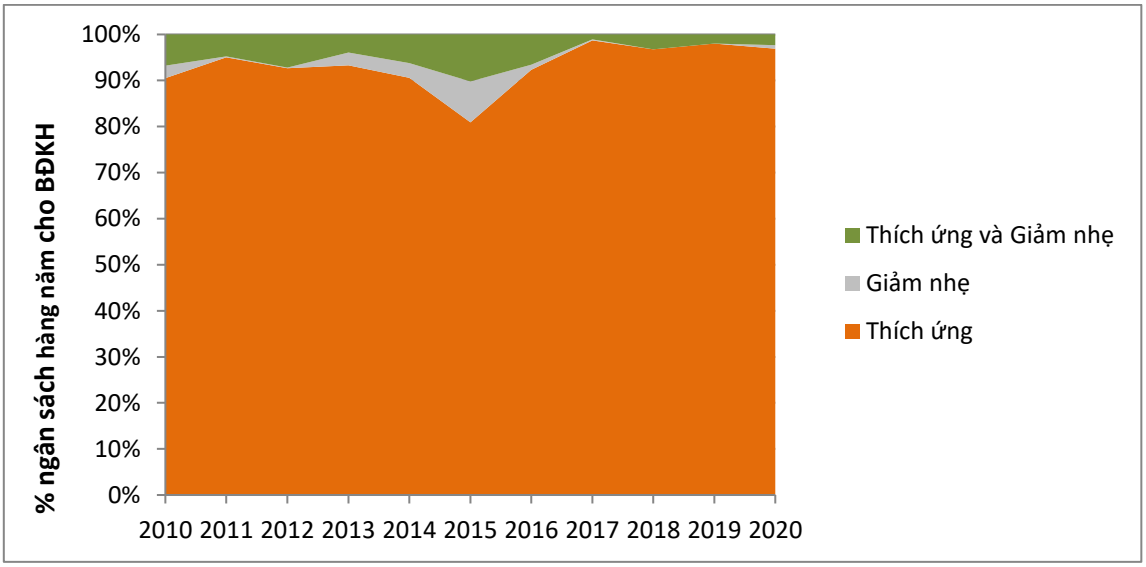

Hình 3: Tổng quan phân bổ chi tiêu công cho biến đổi khí hậu (theo hạng mục: thích ứng; giảm nhẹ; thích ứng và giảm nhẹ)

- Tổng ngân sách dành cho BĐKH giai đoạn 2010-2020 chủ yếu tập trung vào thích ứng. Thích ứng chiếm 81% ngân sách khí hậu trong năm 2015 và hơn 90% cho những năm còn lại.
- Phần còn lại được chi cho các dự án Bảo vệ và Phát triển rừng ở Bộ NN & PTNT có cả khía cạnh thích ứng và giảm thiểu. Trong cả giai đoạn 2010-2020, chỉ có một dự án giảm thiểu nhằm nâng cao chất lượng, an toàn nông sản và hỗ trợ phát triển khí sinh học.

4. Chi ngân sách cho biến đổi khí hậu, phân theo các nội dung chi

a) Phân bổ ngân sách theo các trụ cột chính

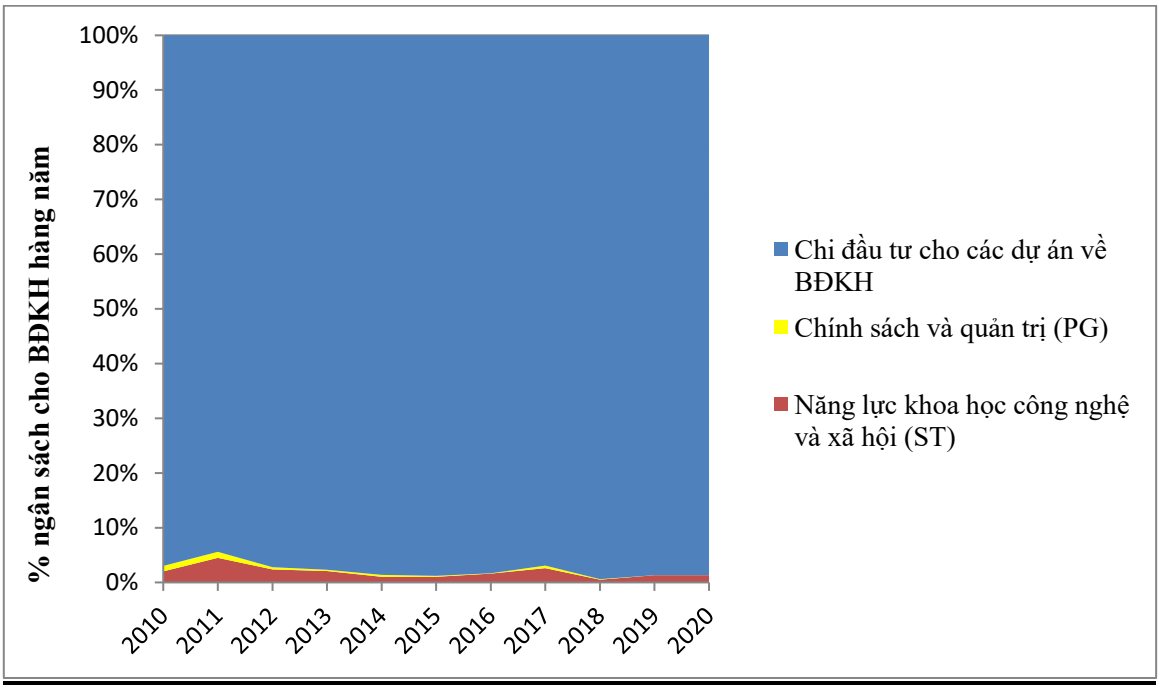

Hình 4: Phân bổ chi tiêu công cho biến đổi khí hậu - được nhóm thành Chi đầu tư (Phân bổ biến đổi khí hậu) và Chi thường xuyên (phân thành Khoa học, xã hội và công nghệ; Chính sách & quản trị)

Ngân sách về biến đổi khí hậu 2010-2020 chủ yếu tập trung vào CCD. CCD là 94% ngân sách khí hậu vào năm 2011 và sau đó là hơn 97% cho những năm còn lại. Toàn bộ CCD đến từ ngân sách đầu tư, ST và PG đến từ ngân sách thường xuyên.

b) Phân bổ cho các nhiệm vụ chi đầu tư thực hiện ứng phó với biến đổi khí hậu (CCD)

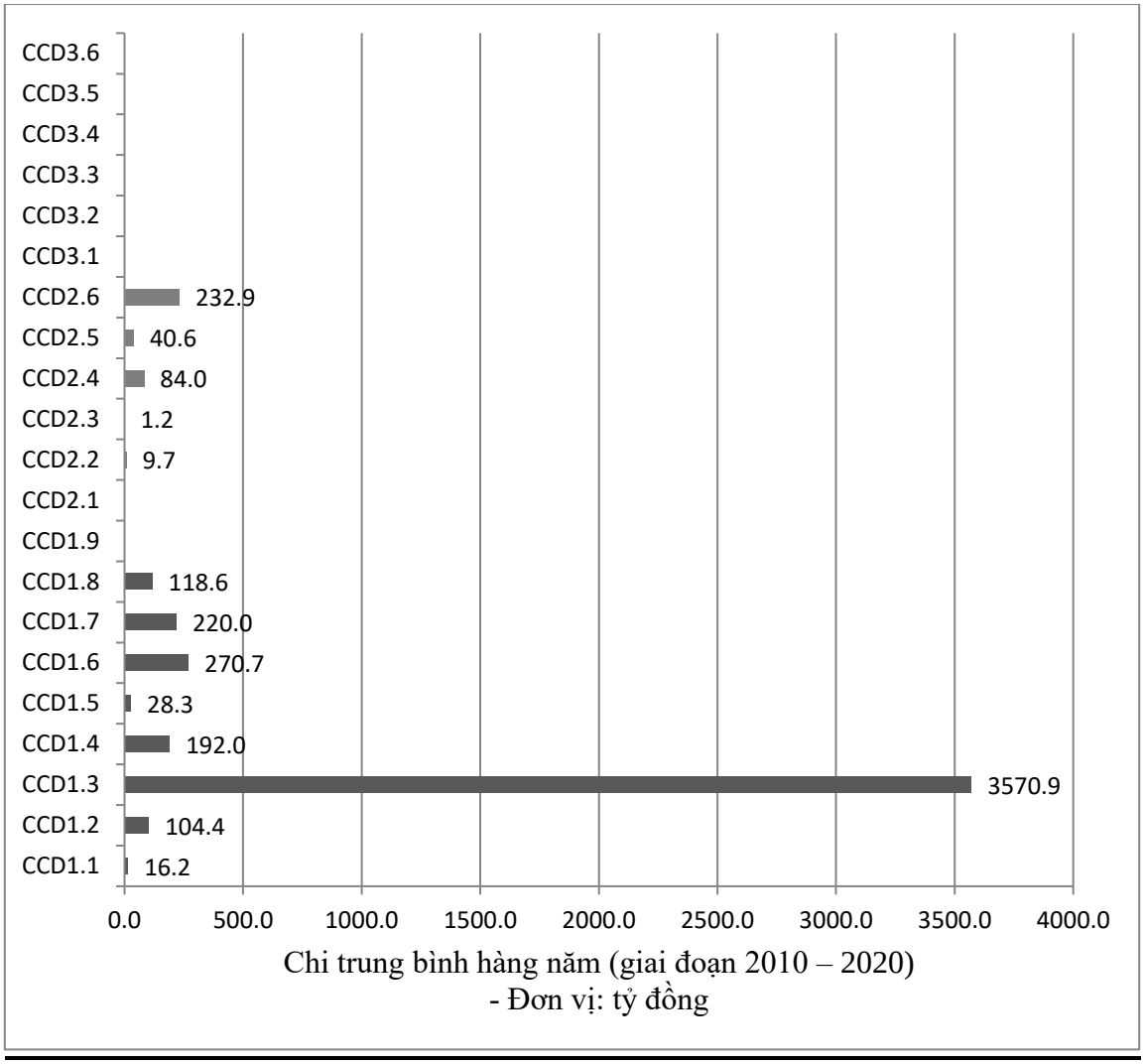

Hình 5: Phân bổ chi tiêu công về biến đổi khí hậu cho nhiệm vụ CCD

- Mục tiêu chính của biến đổi khí hậu từ 2010 - 2020 là thủy lợi (CCD1.3), chiếm 73% ngân sách CCD. Các mục tiêu chi CCD khác là Phát triển nông thôn và an ninh lương thực (CCD1.6) chiếm 5,5%, giảm nhẹ rủi ro thiên tai (CCD2.6) chiếm 4,8%, phát triển rừng (CCD1.7) chiếm 4,5%, kè sông (CCD1,4) chiếm 3,9% và Xâm nhập mặn (CCD1,2) chiếm 2,1%.
- Số ngân sách nhỏ hơn đã được phân bổ cho Chất lượng và cung cấp nước (CCD1,5, 0,6%) và Bảo vệ bờ biển và đê ven biển (CCD1,1, 0,3%).

	Giá trị	%	Giá trị	%	Giá trị	%	Giá trị	%
CCD1.1	16.21	0.3	CCD1.8	118.6	2.4	CCD2.6	232.9	4.8
CCD1.2	104.42	2.1	CCD1.9	0.0	0.0	CCD3.1	0	0
CCD1.3	3570.93	73.0	CCD2.1	0.0	0.0	CCD3.2	0	0
CCD1.4	192.01	3.9	CCD2.2	9.7	0.2	CCD3.3	0	0
CCD1.5	28.27	0.6	CCD2.3	1.2	0.0	CCD3.4	0	0
CCD1.6	270.68	5.5	CCD2.4	84.0	1.7	CCD3.5	0	0
CCD1.7	219.98	4.5	CCD2.5	40.6	0.8	CCD3.6	0	0

c) ***Phân bổ cho nhiệm vụ ST và PG***

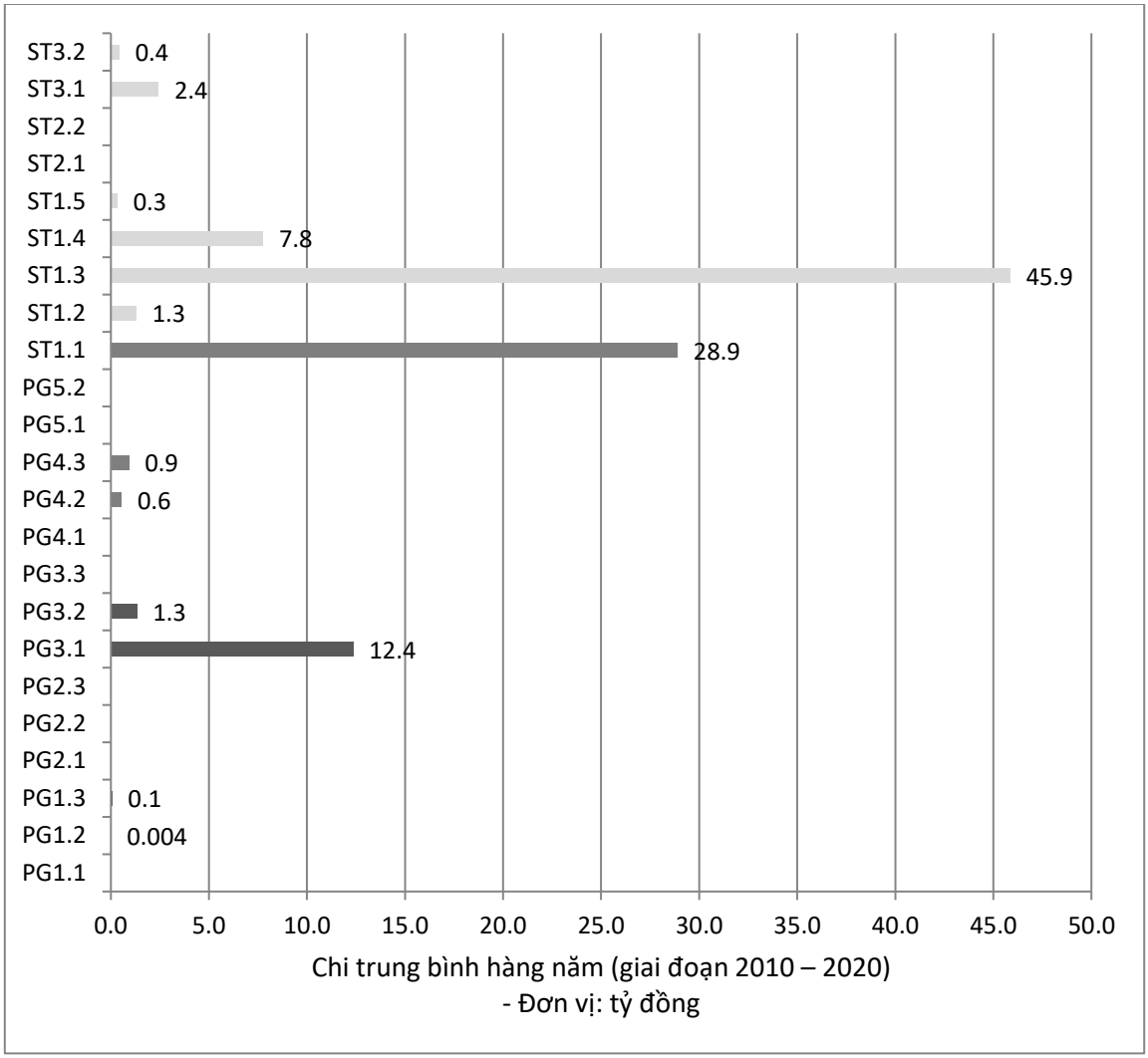

Hình 6. Phân bổ cho Khoa học, Xã hội và Công nghệ và cho các nhiệm vụ Chính sách và Quản trị (chi tiêu trung bình hàng năm tỷ đồng, 2010 - 2020):

• Các mục tiêu chính của ngân sách về biến đổi khí hậu cho nhiệm vụ ST và PG từ 2010 - 2020 là Củng cố tài nguyên sinh vật và nguồn gen (ST1.3) chiếm 45%, Xây dựng thông tin và cơ sở dữ liệu (ST1.1) chiếm 28%, Xây dựng Kế hoạch hành động (PG3.1) chiếm 12%, Khảo sát và đánh giá tác động của BĐKH (ST1.4) chiếm 8% và Nâng cao năng lực của lãnh đạo cộng đồng và các tổ chức xã hội dân sự trong nhận thức và ứng phó với BĐKH (ST3.1) chiếm 2,4%, Cải thiện dự báo rủi ro thời tiết và khí tượng (ST1.2) chiếm 1,3%, Đánh giá tác động BĐKH (PG3.2) chiếm 1,3%.

• Một lượng ngân sách nhỏ hơn đã được phân bổ để Nâng cao năng lực của toàn bộ cộng đồng để ứng phó với BĐKH (ST3.2), chiếm 0,4% và Công nghệ tiết kiệm năng lượng và phát thải KNK thấp (ST1.5) chiếm 0,3%, Công cụ pháp lý vừa thích ứng vừa giảm thiểu (PG4.3), chiếm 0,92%, Công cụ pháp lý để thích ứng (PG4.2) chiếm 0,55%, Công cụ pháp lý để giảm thiểu (PG4.1) chiếm 0,05%, Theo dõi và đánh giá chi tiêu và thực hiện các chính sách thích ứng với BĐKH (PG1.3) chiếm 0,1% và Tăng khả năng đáp ứng với BĐKH (PG3.3) chiếm 0,03%.

PG1.1	0	0.00	PG3.3	0.03	0.03	ST1.3	45.85	44.82
PG1.2	0.004	0.00	PG4.1	0.05	0.04	ST1.4	7.77	7.59
PG1.3	0.1	0.07	PG4.2	0.55	0.54	ST1.5	0.34	0.33
PG2.1	0	0.00	PG4.3	0.92	0.90	ST2.1	0	0.00
PG2.2	0	0.00	PG5.1	0	0.00	ST2.2	0	0.00
PG2.3	0	0.00	PG5.2	0	0.00	ST3.1	2.43	2.38
PG3.1	12.4	12.08	ST1.1	28.90	28.25	ST3.2	0.43	0.42
PG3.2	1.3	1.30	ST1.2	1.30	1.27			

5. Chi ngân sách từ nguồn vốn ODA

Đóng góp của ODA cho tổng ngân sách biến đổi khí hậu (trung bình 2010–2020):	28.9 %
Năm dự án phân bổ ngân sách ODA lớn nhất cho biến đổi khí hậu: 1. Dự án Quản lý thiên tai (WB5) (2011, 2014-2020, 8.7%) 2. Dự án Phát triển nông thôn tổng hợp các tỉnh miền Trung (2010-2020, 8.4%) 3. Dự án nâng cao chất lượng, an toàn sản phẩm nông nghiệp và Phát triển chương trình khí sinh học (2010, 2013-2017, 5.5%) 4. Dự án QL Thủy lợi phục vụ phát triển nông thôn vùng ĐB sông Cửu Long (WB6) (2011-2012, 2014-2018, 4.4%) 5. Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn phục vụ sản xuất cho các tỉnh Tây Nguyên (2013, 2015-2020, 2.7%)	

6. Các công cụ lập kế hoạch và chính sách

Instrument	Yes (√) or No (X)
Kế hoạch Hành động về Biến đổi Khí hậu	X
Kế hoạch hành động tăng trưởng xanh	√
Kế hoạch thực hiện Thỏa thuận Paris (PIPA)	√
Khác: không có	